

THÔNG BÁO

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Học kỳ I năm học 2025 - 2026

Thực hiện Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng năm học 2025 - 2026, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong Học kỳ I năm học 2025 - 2026. Kết quả điều tra, khảo sát cụ thể như sau:

1. Thông tin chung

- Tổng số HSSV cho ý kiến phản hồi: 962/1009 (chiếm 95.34 %)
- Số giảng viên được đánh giá: 90/97 (chiếm 92.78 %)
- Tổng số HSSV các khoa cho ý kiến phản hồi:
 - + Ngoại ngữ: : 513/549 (chiếm 93.44 %)
 - + Kinh tế - QTKD: 182/190 (chiếm 95.79 %)
 - + Khoa Sư phạm: 140/140 (chiếm 100 %)
 - + Khoa Nông nghiệp và Môi trường: 15/15 (chiếm 100 %)
 - + Khoa Kỹ thuật - Công nghệ: 85/87 (chiếm 97.7 %)
 - + Khoa Chính trị - Luật: 27/28 (chiếm 96.43 %)

2. Kết quả khảo sát

2.1. Kết quả đánh giá chung

Kết quả phản hồi cho thấy, nhìn chung ý kiến phản hồi cụ thể của SV từng khoa/bộ môn đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên đều ở mức “Tốt”, Mức độ chênh lệch từ phía đánh giá của người học phân chia theo từng khoa/bộ môn tương đối đồng đều.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả phản hồi của SV theo từng khoa/bộ môn

STT	Đơn vị	Thái độ, tác phong sư phạm	Nội dung giảng dạy	Tổ chức hoạt động dạy - học	Kiểm tra, đánh giá	Đánh giá chung
1	Bộ môn Giáo dục thể chất	3.83	3.82	3.82	3.82	3.84
2	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	3.86	3.85	3.85	3.83	3.85
3	Khoa Chính trị - Luật	3.84	3.83	3.83	3.82	3.84
4	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
5	Khoa Kinh tế - QTKD	3.86	3.85	3.85	3.85	3.85
6	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	3.66	3.66	3.65	3.67	3.69
7	Khoa Ngoại ngữ	3.89	3.89	3.89	3.89	3.91

8	Khoa Sư phạm	3.81	3.81	3.81	3.805	3.815
---	--------------	------	------	------	-------	-------

2.2. Kết quả cụ thể cho từng hoạt động

+ Hoạt động 1: Thái độ, tác phong sư phạm (3 tiêu chí)

Hoạt động thái độ, tác phong sư phạm được đánh giá qua 3 tiêu chí gồm: Thực hiện giờ lên lớp, số tiết lên lớp nghiêm túc; thái độ ứng xử của giảng viên đối với người học; trang phục, tác phong khi lên lớp. Ý kiến phản hồi chung của SV về các tiêu chí đều được đánh giá ở mức “Tốt”. Trong đó, Khoa Nông nghiệp và Môi trường, Khoa Ngoại ngữ là hai khoa có đông sinh viên nhất nhưng vẫn nhận được sự đánh giá cao của SV ở hầu hết các tiêu chí.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 1

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
1	Thực hiện giờ lên lớp, số tiết lên lớp nghiêm túc (<i>đúng giờ, không cắt xén thời gian, không bỏ tiết</i>)	3.84	3.86	3.86	4.00	3.89	3.67	3.91	3.81
2	Thái độ ứng xử của giảng viên đối với người học (<i>tôn trọng người học, xem người học là một phần quan trọng tạo nên sự thành công của tiết giảng</i>)	3.82	3.85	3.82	4.00	3.85	3.65	3.88	3.82
3	Trang phục, tác phong khi lên lớp (<i>gọn gàng, đẹp, tác phong chuẩn mực</i>)	3.81	3.86	3.83	4.00	3.85	3.68	3.87	3.80

+ Hoạt động 2: Nội dung giảng dạy (5 tiêu chí)

Nội dung giảng dạy là một phần quan trọng của môn học mà giảng viên cần chuyển tải đến cho HSSV, với vai trò là người trung gian dẫn dắt SV ứng dụng kiến thức trong thực tế, đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác; cung cấp tài liệu tham khảo cho SV... Ý kiến phản hồi của SV về nội dung giảng dạy của giảng viên đều được đánh giá ở mức “Tốt”, không có khoa/bộ môn nào bị đánh giá không đạt.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 2

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
1	Nêu rõ mục đích, yêu cầu của môn học và của từng chương, từng bài giảng	3.82	3.86	3.84	4.00	3.87	3.66	3.91	3.82
2	Thực hiện đủ nội dung, đúng kế hoạch theo đề cương môn học (<i>đủ kiến thức có trong chương trình, khắc sâu kiến thức trọng tâm, đúng kế hoạch đã đặt ra</i>)	3.84	3.85	3.83	4.00	3.86	3.66	3.89	3.81
3	Đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác của nội dung giảng dạy	3.83	3.84	3.81	4.00	3.83	3.65	3.87	3.80
4	Cập nhật thông tin mới, gắn với thực tiễn (<i>thường xuyên cập nhật kiến thức mới, gắn nội dung bài giảng với thực tiễn</i>)	3.82	3.83	3.82	4.00	3.84	3.66	3.89	3.81
5	Giới thiệu tài liệu tham khảo (<i>phù hợp nội dung bài giảng, dễ tìm, dễ tra cứu, giúp người học tiếp cận được bài giảng</i>)	3.82	3.86	3.84	4.00	3.85	3.66	3.89	3.80

+ Hoạt động 3: Tổ chức hoạt động dạy học (5 tiêu chí)

Hoạt động tổ chức dạy - học được đánh giá qua 5 tiêu chí gồm: Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm; trách nhiệm trong giảng dạy; hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học; sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với đặc thù của môn học; giúp người học nắm vững kiến thức, đây là một hoạt động rất quan trọng mà người giáo viên thể hiện để giúp SV có thể hiểu được những nội dung trọng tâm của bài học, môn học. Ý kiến phản hồi của HSSV về hoạt động này ở tất cả các khoa đều được đánh giá ở mức “Tốt”, không có khoa/bộ môn nào bị đánh giá không đạt.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 3

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	KhoaK inh tế - QTKD	KhoaK ỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sur phạm
1	Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm (ngôn ngữ rõ ràng, phù hợp nội dung bài giảng, phong thái vững chắc, điềm tĩnh, tự tin, làm chủ hành vi đúng mực khi giảng bài)	3.83	3.84	3.83	4.00	3.85	3.65	3.90	3.81
2	Trách nhiệm trong giảng dạy (nhiệt tình; quan tâm giúp đỡ người học; quản lý lớp học nghiêm túc, chặt chẽ)	3.83	3.84	3.82	4.00	3.84	3.63	3.88	3.80
3	Hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học (phương pháp học tập phù hợp đối tượng người học, định hướng giúp người học chủ động trong quá trình tiếp thu kiến thức)	3.80	3.85	3.83	4.00	3.85	3.65	3.88	3.80
4	Sử dụng phương pháp giảng dạy hiệu quả (sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy; truyền thụ chính xác kiến thức; người học dễ hiểu, dễ tiếp thu bài giảng)	3.82	3.85	3.83	4.00	3.86	3.67	3.89	3.81

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QT&KD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
5	Sử dụng phương tiện và thiết bị dạy học (sử dụng hợp lý các phương tiện dạy học phù hợp phương pháp giảng dạy; thường xuyên sử dụng thiết bị dạy học một cách sinh động đối với những bài giảng cần có)	3.82	3.86	3.82	4.00	3.86	3.65	3.90	3.80

+ Hoạt động 4: Kiểm tra, đánh giá (3 tiêu chí)

Hoạt động kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá quá trình lĩnh hội kiến thức của SV khi kết thúc môn học và kết thúc quá trình đào tạo, đảm bảo mục tiêu từng giai đoạn của chương trình đào tạo và đáp ứng yêu cầu của mục tiêu đào tạo. Kết quả phản hồi của SV đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá như sau:

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 4

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QT&KD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
1	Phù hợp với nội dung và đề cương môn học (câu hỏi, đề kiểm tra, đề thi ra đúng với nội dung kiến thức đã truyền thụ, bám sát đề cương môn học và phù hợp với người	3.84	3.84	3.84	4.00	3.86	3.67	3.90	3.81
2	Chăm bài và trả bài kịp thời, có nhận xét đánh giá hữu ích đối với người học (thường xuyên kiểm tra và có đánh giá quá trình chuẩn bị bài ở nhà của người học trước mỗi tiết học; tạo động lực thúc đẩy tự học, tự nghiên cứu của người	3.81	3.83	3.82	4.00	3.83	3.65	3.89	3.82

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
	<i>học)</i>								
3	Công bằng, khách quan, chính xác (<i>kết quả học tập của người học được đánh giá một cách công bằng, khách quan, chính xác; công khai kết quả đánh giá</i>)	3.82	3.84	3.82	4.00	3.85	3.68	3.88	3.79

Kết quả chung cho thấy, hoạt động kiểm tra đánh giá ở các khoa/ bộ môn trực thuộc đều được đánh giá “Tốt” từ phía người học. Mức độ chênh lệch từ phía đánh giá của người học phân chia theo từng khoa/bộ môn có sự chênh lệch tương đối nhiều.

+ Hoạt động 5: Đánh giá chung (1 tiêu chí)

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Nông nghiệp và Môi trường	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm
Anh/Chị đánh giá thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	3.84	3.85	3.84	4.00	3.85	3.69	3.91	3.82

Kết quả đánh giá chung cho thấy, tất cả các khoa/ bộ môn trực thuộc đều được đánh giá “Tốt” từ phía người học, đáp ứng yêu cầu về chất lượng giảng dạy của giảng viên và tiến bộ học tập đối với bản thân người học.

3. Kết luận và một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

3.1. Kết luận

Cố vấn học tập của các khoa đã rất quan tâm và chủ động trong việc triển khai cho SV tham gia lấy ý kiến. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng một số sinh viên phải nhắc nhở nhiều lần mới thực hiện cho ý kiến, do đó phần nào cũng ảnh hưởng đến số lượng sinh viên tham gia lấy.

Kết quả phản hồi cho thấy, với các tiêu chí được xây dựng trong phiếu điều tra khảo sát đã phản ánh đầy đủ hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên Nhà trường, thang đo được sử dụng hợp lý đã cho kết quả phản ánh đúng thực tế quá trình giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Kết quả phản hồi với 5 nội dung cho thấy, đa số SV đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên đều ở mức Tốt (xem thêm phần phụ lục).

Căn cứ kết quả khảo sát các khoa/bộ môn cần tổ chức thảo luận, góp ý cho các giảng viên đơn vị mình để có kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy.

3.2. Một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

Qua thực tế lấy ý kiến phản hồi từ người học và kết quả thu thập được sau khi xử lý dữ liệu đánh giá của SV, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Vẫn còn một số SV chưa có tinh thần trách nhiệm cao trong việc trả lời phiếu hỏi, còn thiếu ý thức trách nhiệm trong quá trình nhận xét, còn phải nhắc nhở nhiều mới thực hiện việc cho ý kiến, chưa nhận thấy quyền và lợi ích khi tham gia trả lời phiếu hỏi;

- Nhà trường lưu ý đến những khoa/bộ môn, những giảng viên chưa nhận được sự đánh giá cao từ sinh viên ở các tiêu chí cần có biện pháp cải thiện kịp thời.

Để cho việc lấy ý kiến từ người học trong các lần tiếp theo được hoàn thiện hơn, Nhà trường yêu cầu:

- Các phòng/ban liên quan, các khoa/bộ môn trực thuộc kiểm tra lại toàn bộ hệ thống, dữ liệu giảng dạy của giảng viên một cách đầy đủ, chính xác trước khi triển khai kế hoạch lấy ý kiến từ người học. Những SV đã nghỉ học cần loại ra khỏi hệ thống để dữ liệu khảo sát được chính xác hơn.

- Các giáo vụ khoa cần quan tâm chỉ đạo, có biện pháp tích cực và hiệu quả hơn nữa để SV chủ động tham gia đánh giá và cho kết quả đánh giá thực chất hơn để Nhà trường có cơ sở căn cứ để thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Phó HT (để chỉ đạo);
- Phòng Đào tạo, P. TCHC;
- Các Khoa, Bộ môn trực thuộc;
- Lưu: VT, KTĐBCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thị Ái Đức

Phụ lục: KẾT QUẢ CHI TIẾT
VIỆC LẤY Ý KIẾN TỪ NGƯỜI HỌC VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY
CỦA GIÁNG VIÊN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
Khoa Sư phạm																						
1	0060	Đậu Thị Kim Quyên	27	27	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	64.22
2	0075	Nguyễn Thị Minh Hưng	28	28	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	64.36
3	0113	Lê Thị Thu Hằng	35	34	3.06	3.21	3.00	3.21	3.24	2.97	3.15	3.03	3.12	3.03	3.03	3.15	3.00	3.06	3.18	2.91	3.24	52.56
4	0123	Đặng Thị Thu Hiền	27	27	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	64.22
5	0126	Nguyễn Thị Hồng Tinh	45	45	3.91	3.89	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	66.47
6	0132	Lê Danh Minh	28	28	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	64.36
7	0189	Lê Văn An	28	28	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	64.36
7	0061	Dương Quỳnh Lưu	27	27	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.74	3.74	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	3.78	64.15
8	0293	Nguyễn Văn Loan	30	30	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.97	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.97
9	0039	Đào Quốc Việt	28	28	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	64.36
10	0052	Trần Thị Xoan	45	45	3.91	3.91	3.91	3.89	3.84	3.89	3.89	3.89	3.91	3.91	3.89	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	66.31
11	0054	Nguyễn Văn Ân	28	28	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	64.36
12	0062	Đặng Thị Yến	30	30	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
13	0104	Trần Đình Quảng	31	31	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
14	0217	Bùi Đức Trung	31	31	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.97	67.97

Khoa Ngoại ngữ

1	0066	Trần Minh Đức	116	112	3.69	3.71	3.66	3.71	3.69	3.68	3.69	3.70	3.69	3.70	3.68	3.68	3.68	3.71	3.69	3.71	3.72	62.76
2	0086	Phạm Thị Tú Hằng	176	158	3.83	3.77	3.80	3.82	3.82	3.80	3.79	3.79	3.80	3.77	3.79	3.80	3.81	3.82	3.82	3.80	3.82	64.65
3	0103	Hoàng Thị Hoàn	89	79	3.97	3.89	3.94	3.95	3.91	3.90	3.97	3.92	3.99	3.86	3.91	3.94	3.92	3.97	3.95	3.91	3.96	66.87
4	0128	Hoàng Diệp Anh	85	75	3.99	3.87	3.89	3.96	3.91	3.84	3.95	3.91	3.95	3.88	3.89	3.92	3.93	3.95	3.89	3.87	3.95	66.53
5	0147	Nguyễn Thị Bích Hạnh	50	46	4.00	3.98	3.91	4.00	3.98	3.91	3.93	4.00	3.96	3.96	3.98	3.96	3.93	3.98	3.96	3.93	4.00	67.37
6	0178	Nguyễn Thị Thu Thủy	74	58	3.83	3.78	3.76	3.83	3.81	3.74	3.79	3.79	3.84	3.78	3.69	3.84	3.79	3.79	3.76	3.78	3.83	64.43
7	0190	Trần Thị Hoa Mai	22	16	3.94	3.81	3.88	3.94	3.88	3.69	3.94	3.88	3.81	3.88	3.63	3.94	3.81	3.88	3.75	3.75	3.94	65.31
8	0237	Trần Thị Việt Phương	130	127	3.84	3.80	3.80	3.83	3.76	3.80	3.77	3.80	3.79	3.82	3.80	3.80	3.83	3.81	3.80	3.80	3.83	64.68
9	0240	Trần Thị Dung	263	251	3.94	3.90	3.91	3.92	3.92	3.90	3.93	3.92	3.94	3.93	3.92	3.91	3.92	3.91	3.94	3.90	3.91	66.65
10	0246	Dương Minh Cường	277	265	3.92	3.88	3.90	3.92	3.92	3.88	3.93	3.90	3.91	3.90	3.89	3.90	3.93	3.91	3.91	3.90	3.92	66.43
11	0294	Phan Linh Chi	325	301	3.95	3.92	3.90	3.94	3.93	3.91	3.91	3.92	3.93	3.91	3.91	3.92	3.92	3.94	3.92	3.91	3.93	66.68
12	0301	Trần Thị Diệu Thương	254	241	3.93	3.92	3.88	3.91	3.90	3.92	3.88	3.90	3.92	3.90	3.88	3.90	3.91	3.91	3.90	3.90	3.91	66.38
13	0302	Lê Thị Việt Trinh	276	260	3.97	3.93	3.93	3.96	3.94	3.91	3.96	3.94	3.96	3.92	3.93	3.94	3.95	3.95	3.95	3.94	3.96	67.05
14	0304	Nguyễn Thị Hà Linh	275	263	3.92	3.89	3.89	3.92	3.90	3.89	3.91	3.90	3.92	3.89	3.90	3.89	3.92	3.92	3.91	3.89	3.93	66.41

Khoa Chính trị - Luật

1	0059	Nguyễn Thị Bích Hằng	160	157	3.95	3.94	3.95	3.95	3.94	3.94	3.94	3.95	3.94	3.94	3.93	3.94	3.94	3.94	3.93	3.94	3.94	67.00
2	0085	Nguyễn Thị Hà	45	45	3.93	3.91	3.91	3.93	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.89	3.89	3.91	3.91	3.91	3.91	66.49

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
3	0096	Nguyễn Thị Thanh Nhân	89	87	3.89	3.77	3.83	3.80	3.85	3.83	3.82	3.86	3.83	3.86	3.80	3.85	3.85	3.84	3.80	3.80	3.84	65.13
4	0097	Đường Thế Anh	41	41	3.98	3.95	3.98	3.95	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.95	3.98	3.98	3.95	3.98	3.98	67.49
5	0136	Phạm Thị Thanh Huyền	58	54	4.00	4.00	3.96	3.94	3.98	3.96	3.94	3.96	3.98	3.93	3.94	3.98	3.91	3.98	3.94	4.00	4.00	67.43
6	0137	Phạm Huy Thông	114	112	3.90	3.86	3.90	3.89	3.88	3.87	3.89	3.85	3.90	3.88	3.88	3.90	3.91	3.90	3.88	3.88	3.88	66.06
7	0144	Đậu Thị Hồng	343	315	3.75	3.71	3.70	3.75	3.73	3.71	3.71	3.77	3.72	3.72	3.71	3.72	3.71	3.73	3.71	3.70	3.73	63.30
8	0184	Đinh Tiên Hoàng	98	96	3.85	3.86	3.82	3.81	3.79	3.76	3.81	3.74	3.81	3.82	3.81	3.81	3.80	3.85	3.77	3.80	3.81	64.76
9	0232	Trần Thị Mai Hương	39	39	3.95	3.92	3.95	3.92	3.92	3.95	3.92	3.92	3.92	3.95	3.92	3.90	3.90	3.87	3.90	3.85	3.90	66.56
10	0233	Lê Thị Thái	146	135	3.84	3.76	3.76	3.79	3.78	3.73	3.76	3.79	3.78	3.70	3.79	3.76	3.78	3.81	3.79	3.73	3.81	64.14
11	0241	Trần Thị Tú Anh	55	53	3.83	3.77	3.87	3.87	3.79	3.77	3.77	3.83	3.85	3.77	3.83	3.83	3.79	3.79	3.81	3.83	3.85	64.87
12	0259	Dương Thị Cẩm Hằng	71	69	3.93	3.88	3.90	3.90	3.90	3.88	3.91	3.90	3.91	3.91	3.88	3.91	3.88	3.87	3.93	3.87	3.88	66.26
13	0283	Nguyễn Hoàng	61	60	3.82	3.73	3.75	3.75	3.70	3.73	3.72	3.72	3.75	3.75	3.75	3.70	3.73	3.77	3.68	3.75	3.78	63.58
Khoa Kỹ thuật - Công nghệ																						
1	0088	Nguyễn Đức Sử	105	105	3.52	3.52	3.64	3.55	3.59	3.60	3.60	3.58	3.57	3.56	3.57	3.58	3.59	3.62	3.59	3.58	3.61	60.89
2	0102	Trần Công Mậu	80	77	3.84	3.78	3.83	3.79	3.82	3.79	3.79	3.77	3.78	3.75	3.79	3.82	3.81	3.82	3.75	3.83	3.82	64.58
3	0118	Trần Thị Hương	86	85	3.81	3.78	3.84	3.80	3.78	3.76	3.78	3.80	3.78	3.74	3.81	3.79	3.80	3.76	3.78	3.84	3.82	64.46
4	0119	Bùi Thị Thu Hoài	88	83	3.83	3.71	3.80	3.81	3.82	3.77	3.77	3.81	3.73	3.73	3.77	3.80	3.76	3.84	3.76	3.83	3.83	64.37
5	0134	Phan Thị Gấm	57	54	3.65	3.63	3.54	3.56	3.54	3.57	3.59	3.54	3.67	3.56	3.56	3.54	3.56	3.63	3.48	3.61	3.57	60.78
6	0150	Nguyễn Thị Việt	49	46	3.67	3.72	3.57	3.70	3.72	3.65	3.70	3.67	3.72	3.65	3.72	3.70	3.61	3.54	3.70	3.70	3.70	62.41
7	0170	Nguyễn Thị Duyên	70	61	3.72	3.74	3.77	3.72	3.69	3.74	3.75	3.67	3.67	3.70	3.74	3.75	3.74	3.72	3.75	3.79	3.75	63.43

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
8	0171	Nguyễn Quốc Dũng	84	75	3.35	3.35	3.36	3.39	3.33	3.25	3.32	3.40	3.35	3.35	3.28	3.40	3.32	3.32	3.37	3.28	3.43	56.84
Khoa Kinh tế - QTKD																						
1	0073	Trần Thị Bình	4	4	3.75	3.50	3.50	3.75	3.75	3.25	3.25	3.50	3.50	3.50	3.75	3.75	3.50	3.75	3.50	3.50	4.00	61.00
2	0094	Đặng Thị Thanh Bình	28	28	3.89	3.93	3.86	3.93	3.96	3.86	3.86	3.93	3.93	3.93	3.89	3.89	3.93	3.93	3.86	3.93	3.89	66.39
3	0101	Trần Nữ Hồng Dung	28	28	3.93	3.93	3.93	3.89	3.89	3.93	3.96	3.89	3.89	3.96	3.86	3.96	3.93	3.96	3.86	3.89	3.96	66.64
4	0111	Lê Đăng Giáp	12	12	3.83	3.67	3.67	3.67	3.67	3.67	3.67	3.58	3.75	3.67	3.75	3.67	3.67	3.75	3.67	3.67	3.67	62.67
5	0114	Trần Thu Thủy	56	55	3.95	3.91	3.95	3.95	3.95	3.91	3.95	3.96	3.96	3.91	3.95	3.96	3.96	3.95	3.93	3.95	3.93	67.00
6	0115	Đặng Thị Kim Oanh	23	22	3.95	3.86	3.95	3.95	3.91	3.91	3.86	3.95	3.86	3.86	3.95	3.95	3.95	3.91	3.91	3.91	3.82	66.50
7	0117	Nguyễn Thị Kim Dung	8	8	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.88	67.88
8	0121	Trương Thị Phương Thảo	23	22	4.00	3.91	3.95	3.91	3.95	3.95	3.91	3.95	3.95	3.91	3.95	3.91	3.95	3.95	3.95	3.91	3.91	66.95
9	0148	Phan Thị ái	52	51	3.94	3.96	3.94	3.94	3.94	3.94	3.92	3.90	3.90	3.92	3.94	3.96	3.88	3.96	3.88	3.94	3.92	66.80
10	0149	Lê Thị Tịnh	5	5	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.00	3.20	3.00	3.20	3.20	3.00	3.20	3.00	3.40	3.20	3.00	3.20	53.60
11	0151	Phan Thị Phương Thảo	23	22	3.95	3.95	3.95	3.91	3.91	3.91	3.82	3.77	3.95	3.95	3.91	3.86	3.91	3.91	3.86	3.95	3.91	66.41
12	0158	Bùi Minh Quỳnh	16	16	3.81	3.56	3.56	3.69	3.75	3.63	3.63	3.69	3.63	3.56	3.63	3.56	3.69	3.63	3.69	3.63	3.63	61.94
13	0159	Võ Cẩm Hiếu	11	11	3.82	3.64	3.73	3.64	3.55	3.64	3.64	3.64	3.73	3.73	3.73	3.64	3.64	3.64	3.73	3.64	3.64	62.36
14	0181	Nguyễn Thị Dung	24	23	3.96	3.91	3.96	3.96	3.91	3.96	3.91	3.96	3.91	3.87	3.91	3.91	3.96	3.91	3.83	3.96	3.96	66.74
15	0200	Lê Thị Quyên	53	52	3.96	3.90	3.94	3.94	3.96	3.92	3.92	3.96	3.94	3.92	3.94	3.94	3.96	3.92	3.92	3.94	3.92	66.94
16	0208	Lê Thị Thu Hoài	53	52	3.94	3.92	3.90	3.94	3.92	3.90	3.94	3.92	3.92	3.90	3.88	3.92	3.92	3.92	3.90	3.92	3.90	66.62

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
17	0210	Nguyễn Viết Chính	4	4	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
18	0213	Nguyễn Thị Thanh Huyền	66	64	3.88	3.86	3.84	3.86	3.84	3.84	3.84	3.88	3.84	3.80	3.81	3.84	3.86	3.88	3.83	3.83	3.86	65.39
19	0214	Nguyễn Thị Phước	1	1	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
20	0230	Nguyễn Thị Nên	80	74	3.72	3.64	3.69	3.69	3.70	3.59	3.68	3.66	3.61	3.68	3.66	3.65	3.68	3.65	3.61	3.70	3.68	62.27
21	0239	Hoàng Thị Oanh	24	23	3.96	3.96	3.91	3.96	3.96	3.91	3.96	3.96	3.96	3.91	3.96	3.96	3.91	3.96	3.96	3.96	3.91	67.04
22	0247	Phạm Thị Hà An	5	5	3.20	3.40	3.00	3.20	3.00	3.20	3.00	3.40	3.00	3.00	2.80	3.20	3.00	3.40	3.20	3.00	3.40	53.40
23	0250	Cù Thị Nhung	12	12	3.83	3.75	3.75	3.83	3.83	3.75	3.75	3.75	3.83	3.75	3.83	3.83	3.75	3.75	3.75	3.75	3.75	64.25

Bộ môn Giáo dục thể chất

1	0064	Phan Văn Trường	71	70	3.89	3.90	3.89	3.87	3.90	3.89	3.90	3.86	3.90	3.89	3.87	3.87	3.89	3.91	3.87	3.89	3.93	66.10
2	0077	Nghiêm Sỹ Đồng	219	211	3.95	3.91	3.93	3.92	3.95	3.92	3.93	3.91	3.93	3.93	3.92	3.93	3.95	3.94	3.93	3.92	3.92	66.82
3	0141	Lưu Như Mạnh	51	50	3.96	3.96	3.94	3.96	3.96	3.96	3.94	3.96	3.94	3.96	3.94	3.94	3.96	3.94	3.94	3.94	3.92	67.12
4	0152	Phan Anh Tuấn	39	39	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	66.69
5	0157	Nguyễn Anh Hải	121	114	3.67	3.67	3.63	3.69	3.69	3.67	3.65	3.67	3.64	3.64	3.66	3.61	3.64	3.67	3.65	3.67	3.69	62.19
6	0186	Nguyễn Công Viên	48	45	4.00	3.96	3.98	4.00	3.98	3.98	4.00	3.93	4.00	3.98	3.96	4.00	3.98	4.00	3.98	3.96	3.98	67.64
7	0187	Trần Ngọc Bản	68	59	3.41	3.36	3.27	3.27	3.36	3.34	3.29	3.39	3.32	3.36	3.22	3.41	3.27	3.39	3.27	3.31	3.42	56.64
8	0236	Lê Xuân Ngọ	101	92	3.87	3.87	3.85	3.84	3.84	3.89	3.84	3.84	3.88	3.88	3.83	3.86	3.86	3.87	3.86	3.86	3.89	65.61

Bộ môn Tâm lý - Giáo dục

1	0042	Nguyễn Văn Tịnh	157	154	3.84	3.81	3.83	3.83	3.83	3.81	3.78	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.84	3.81	3.79	3.80	3.83	64.90
---	------	-----------------	-----	-----	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
2	0050	Nguyễn Thị Hương Giang	67	66	3.67	3.67	3.70	3.67	3.64	3.59	3.61	3.73	3.59	3.59	3.68	3.64	3.64	3.61	3.62	3.67	3.67	61.95
3	0072	Nguyễn Thị Thu Phương	65	65	4.00	3.98	3.98	3.98	4.00	4.00	4.00	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.97	3.97	3.97	67.75
4	0129	Nguyễn Văn Hòa	31	31	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	3.81	64.71
5	0130	Lê Thị Bích Ngọc	86	85	3.98	3.95	3.96	3.98	3.95	3.95	3.96	3.96	3.96	3.95	3.94	3.95	3.98	3.98	3.96	3.95	3.94	67.33
Khoa Nông nghiệp và Môi trường																						
1	0222	Nguyễn Trung Uyên	6	6	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
2	0260	Nguyễn Hữu Đồng	6	6	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
3	0262	Trần Viết Cường	6	6	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00